

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST

Ngày 21-4-2023

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Sỹ Tiến

Ông Nguyễn Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vững - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 957/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **30/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023** và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2023/QĐ-HPT ngày 06 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hồ Thành H, sinh năm 1971 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: 29B/1+2 Mai Thị L, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện nay: Lô A, căn hộ N Chung cư N, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978

Hộ khẩu thường trú: Ấp 4, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ hiện nay: Căn hộ B Chung cư B, đường N, Phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn ông Hồ Thành H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, ông bà không đăng ký kết hôn.

Sau khi chung sống, thời gian đầu ông và bà T chung sống hạnh phúc và có 01 (một) con chung tên là: Hồ Phúc T, sinh ngày 28/7/2010.

Thời gian gần đây thì ông và bà T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu

thuần là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm với nhau, vợ chồng cãi nhau nhiều lần, tình cảm vợ chồng không còn thương yêu như trước. Cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc. Chúng tôi đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Hiện nay ông và bà T đã sống ly thân nhau, mỗi người một chỗ ở riêng.

Nay, nhận thấy cuộc sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Về ly hôn: Ông H yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Ông H và bà T có 01 (một) con chung tên là: Hồ Phúc T, sinh ngày 28/7/2010. Ông H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà T trình bày:

Bà và ông Hồ Thành H có quan hệ tình cảm với nhau, khoảng cuối năm 2009 hai bên tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng. Do bà T ở Đồng Nai, ông H ở thành phố V nên thỉnh thoảng ông bà mới gặp nhau. Đến năm 2016, bà chuyển về thành phố V chung sống cùng ông H tại khu tập thể cơ quan ông H–126 đường V, phường T, thành phố V. Năm 2018, bà và ông H chuyển về chung sống tại Căn hộ B Chung cư B, đường N, Phường T, thành phố V. Do bà và ông H không đăng ký kết hôn, không có sự ràng buộc về mặt pháp lý nên cuộc sống chung không hạnh phúc; vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không còn thương yêu nhau nữa.

Nay ông H nộp đơn yêu cầu ly hôn, bà T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông H có 01 (một) con chung tên là: Hồ Phúc T, sinh ngày 28/7/2010. Trước đây, bà sống một mình tại Đồng Nai nuôi con đến lúc cháu T được 6 tuổi bà mới đưa con về thành phố V để cha con gần gũi nhau. Ông H làm việc ở thành phố B nên việc đưa đón và nuôi dạy con là trách nhiệm của bà. Do thời gian gần đây vợ chồng mâu thuẫn nên ông H dọn ra ở riêng và dẫn cháu đi theo. Nay bà T tôn trọng ý kiến của con chung muốn ở với ba hay mẹ là tùy cháu T quyết định, nếu cháu ở với ông H thì bà đồng ý với ý kiến của cháu T, bà không cấp dưỡng nếu ông H nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà và ông H tự thỏa thuận.

Do có công việc bận không thể tham gia phiên tòa nên bà T đã làm Đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án ly hôn của ông H và bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên

tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Hồ Thành H yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T có địa chỉ cư trú tại thành phố V. Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt và có Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Ông Hồ Thành H và bà Nguyễn Thị T tự nguyện tìm hiểu, mặc dù có đủ các điều kiện kết hôn nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà chỉ chung sống với nhau như vợ chồng nên hôn nhân giữa ông H và bà T là không hợp pháp.

[2.2]. Xét về tình trạng hôn nhân giữa ông Hồ Thành H và bà Nguyễn Thị T thì thấy: Theo ông H và bà T nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình, quan điểm sống trái ngược nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống chung vợ chồng. Vì vậy, giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Hiện nay ông H và bà T đã sống ly thân nhau. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Xét thấy, mâu thuẫn xảy ra trong quan hệ vợ chồng giữa ông H và bà T là có thật, vợ chồng cũng nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân, không có khả năng hàn gắn tình cảm. Do vậy, mâu thuẫn hôn nhân là trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; **điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000**, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Hồ Thành H và bà Nguyễn Thị T.

[2.3]. Về con chung: Ông Hồ Thành H và bà Nguyễn Thị T có 01 (một) con là cháu Hồ Phúc T, sinh ngày 28/7/2010. Ông H có nguyện vọng nuôi con, phù hợp với nguyện vọng cháu T muốn sống cùng ông H nên giao cháu T cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.4]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Hồ Thành H và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Hồ Thành H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14 và Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình Luật hôn nhân và gia đình; điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/ NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Thành H đối với bà Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Hồ Thành H và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Hồ Thành H và bà Nguyễn Thị T có 01 (một) con là cháu Hồ Phúc Thịnh, sinh ngày 28/7/2010. Giao cháu T cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, ông H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Hồ Thành H và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Hồ Thành H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0003358 ngày 25 tháng 10 năm 2022** của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tp. V;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS Tp. V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

Trịnh Thị Thường